

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH ĐẠI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **81/2020/DS – ST**

Ngày: 21/12/2020.

V/v *tranh chấp*: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Hoàng Mích.

Ông Nguyễn Thanh Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Quốc Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2020/TLST – DS ngày 11 tháng 6 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2020/QĐXXST – DS ngày 12 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Địa chỉ: 01 phố C, phường V, quận B, thành phố N.

Theo quyết định số: 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng C. Ông Bùi Hữu N – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện H là người đại diện.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh H – Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện H.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bến Tre.

+ Bị đơn: 1/ Bà Phạm Thị Tuyết L, sinh năm: 1954 (chết).

2/ Ông Nguyễn Tú N, sinh năm: 1987.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bến Tre.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Tuyết L:

1/ Ông Nguyễn Tú N, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bến Tre.

2/ Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: ấp B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bến Tre.

3/ Bà Nguyễn Thị Thùy Nh, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: ấp H, xã C, huyện H, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/02/2020, trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và trong quá trình xét xử người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Nguyên đơn là ông Lê Thanh H trình bày:

Ngân hàng A (Ngân hàng) có cho bà L vay tiền theo các giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay như sau:

Lần 1: Vào ngày 21/7/2016 Ngân hàng cho bà L vay 30.000.000 đồng; mục đích vay là chăn nuôi bò sinh sản; lãi suất 0,55% tháng; lãi suất nợ quá hạn: 130% lãi suất khi cho vay; thời hạn vay là 36 tháng; kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần; số tiền trả nợ là 10.000.000 đồng/lần; hạn trả nợ cuối cùng: ngày 09/7/2019; lãi tiền trả định kỳ hàng tháng vào ngày 09.

Lần 2: Vào ngày 08/9/2016 Ngân hàng cho bà L vay 6.000.000 đồng; mục đích vay là xây ống hồ; lãi suất 0,75% tháng; lãi suất nợ quá hạn: 130% lãi suất khi cho vay; thời hạn vay là 60 tháng; kỳ hạn trả nợ 6 tháng/lần; số tiền trả nợ là 600.000 đồng/lần; hạn trả nợ cuối cùng: ngày 09/9/2021; lãi tiền trả định kỳ hàng tháng vào ngày 09.

Lần 3: Vào ngày 07/4/2017 Ngân hàng cho bà L vay 6.000.000 đồng; mục đích vay là xây hồ xí; lãi suất 0,75% tháng; lãi suất nợ quá hạn: 130% lãi suất khi cho vay; thời hạn vay là 60 tháng; kỳ hạn trả nợ 6 tháng/lần; số tiền trả nợ là 600.000 đồng/lần; hạn trả nợ cuối cùng: ngày 09/4/2022; lãi tiền trả định kỳ hàng tháng vào ngày 09.

Tổng cộng ngân hàng cho bà L vay 03 lần với số tiền là 42.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà L không trả nợ gốc và trả tiền lãi cho ngân hàng. Đến ngày 02/11/2017 thì bà L chết.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà L, ông N phải trả cho ngân hàng 52.819.018 đồng, trong đó 42.000.000 đồng tiền gốc và 10.819.018 đồng tiền lãi, yêu cầu tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 22/12/2020 cho đến khi trả tất nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông N, bà N, bà Nh nhưng ông N, bà N, bà Nh không đến Tòa án để giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng với ngân hàng.

Tại phiên tòa:

Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông N có nghĩa vụ trả cho ngân hàng 52.819.018 đồng, trong đó 42.000.000 đồng tiền gốc và 10.819.018 đồng tiền lãi, yêu cầu tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 22/12/2020 cho đến khi trả hết nợ. Bởi vì ông N là người hưởng di sản thừa kế của bà L để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 1.841.8m² thuộc thửa 112, tờ bản đồ số 5 và quyền sử dụng đất có diện tích 413,4m² thuộc thửa 213, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Đối với ông N, bà N, bà Nh, Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng ông N, bà N, bà Nh vẫn vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Ngân hàng Chính sách xã hội (Ngân hàng) khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị Tuyết L và ông Nguyễn Tú N trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo xác nhận ngày 28/02/2020 của Công an xã T, huyện H: ông Nguyễn Tú N có đăng ký thường trú tại ấp B, xã T, huyện H và hiện nay đang sinh sống tại địa phương. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa ông N, bà N, bà Nh đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 02 đến phiên tòa xét xử nhưng ông N, bà N, bà Nh vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông N, bà N, bà Nh.

[3] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông N có nghĩa vụ trả cho ngân hàng 52.819.018 đồng, trong đó 42.000.000 đồng tiền gốc và 10.819.018 đồng tiền lãi, yêu cầu tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 22/12/2020 cho đến khi trả hết nợ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, ngân hàng đã cung cấp cho Tòa án các hợp đồng tín dụng ngày 21/7/2016, ngày 08/9/2016 và ngày 07/4/2017.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ngân hàng:

Tài liệu, chứng cứ do ngân hàng giao nộp cho Tòa án là các hợp đồng tín dụng ngày 21/7/2016, ngày 08/9/2016 và ngày 07/4/2017.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và bà L đã ký kết vào ngày 21/7/2016, ngày 08/9/2016 và ngày 07/4/2017 thì bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng.

Theo trích lục khai tử số: 266/TLKT-BS ngày 03/6/2020 của Ủy ban nhân xã T, huyện H thì bà L đã chết vào ngày 02/11/2017. Qua các tài liệu, chứng cứ do ngân hàng cung cấp thì bà L có các tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 1.841.8m² thuộc thửa 112, tờ bản đồ số 5 và quyền sử dụng đất có diện tích 413,4m² thuộc thửa 213, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Bến Tre. Sau khi bà L chết, vào ngày 02/4/2018 các con của bà L gồm: ông N, bà N, bà Nh lập văn bản phân chia di sản thừa kế chấp thuận cho ông N được thừa kế và sử dụng toàn bộ các tài sản trên. Ông N được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 1.841.8m² thuộc thửa 112, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CM543476 ngày 12/4/2018 và quyền sử dụng đất có diện tích 413,4m² thuộc thửa 213, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CM543477 ngày 12/4/2018.

Căn cứ vào quyết định số: 47/2019/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre thì các tài sản ông N được thừa kế từ bà L có giá trị nhiều hơn so với số tiền bà L còn nợ ngân hàng. Ông N được thừa kế tài sản của bà L nên ông N phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, do đó ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông N trả tiền vay là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng. Buộc ông N phải có nghĩa vụ trả cho ngân hàng 52.819.018 đồng, trong đó 42.000.000 đồng tiền gốc và 10.819.018 đồng tiền lãi và tiếp tục trả tiền lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày trả hết nợ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông N phải chịu: 2.640.900 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các điều 280, 357, 463, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Các điều 91 và 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với ông Nguyễn Tú N.

Buộc ông Nguyễn Tú N phải có nghĩa trả cho Ngân hàng A 52.819.018 đồng (*Năm mươi hai triệu tám trăm mười chín nghìn không trăm mười tám đồng*). Trong đó 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*) tiền gốc và 10.819.018 đồng (*Mười triệu tám trăm mười chín nghìn không trăm mười tám đồng*) tiền lãi.

[2]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo hợp đồng tín dụng ngày 21/7/2016, ngày 08/9/2016 và ngày 07/4/2017 nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Nguyễn Tú N phải chịu: 2.640.900 đồng (*Hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn chín trăm đồng*).

[4]. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Nguyễn Tú N, bà Nguyễn Thị Tuyết N, bà Nguyễn Thị Thùy Nh vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- TAND tỉnh Bến Tre (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Quang Hải

